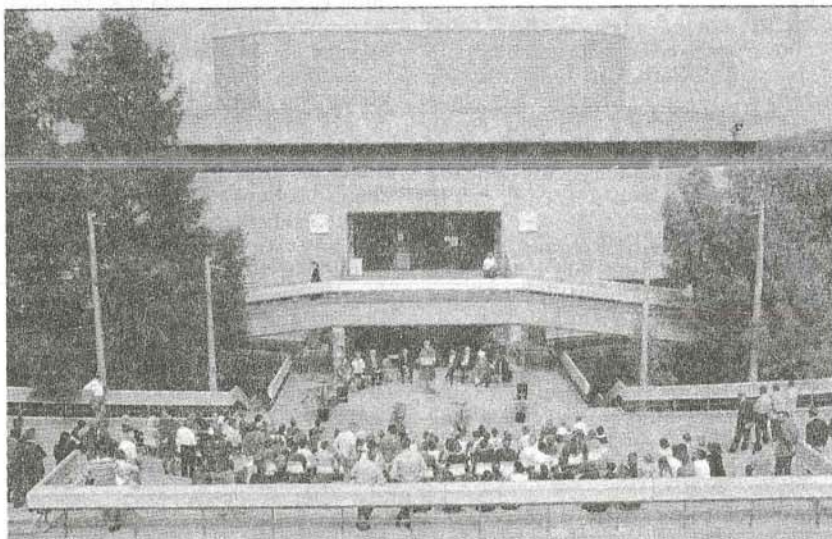


Lịch sử các học thuyết kinh tế là một môn khoa học nghiên cứu về quá trình phát sinh phát triển, mối liên hệ và sự tác động thay thế lẫn nhau của các hệ lý thuyết kinh tế tiêu biểu trong từng giai đoạn lịch sử. Ngoài các chức năng nhận thức, tư tưởng, phương pháp luận ... môn học này còn có chức năng thực tiễn : nghiên cứu, tìm hiểu để vận dụng vào thực tiễn, trong những bối cảnh và điều kiện thích hợp. Bài viết này đề cập tới giá trị thực tiễn của một số lý thuyết kinh tế phương Tây hiện đại, mặc dù xét về lập trường, quan điểm và cách tiếp cận, chúng có thể là khác biệt thậm chí đối lập với học thuyết kinh tế Mác -xít.

* Tại hội nghị Versailles (Pháp) năm 1919, John Maynard Keynes (1883-1946) nhà kinh tế Anh đọc bài phát biểu về vai trò kinh tế của nhà nước tư bản đã gây một sự chú ý đặc biệt, không chỉ trong giới lý luận mà cả giới chính khách



GIÁ TRỊ THỰC TIỄN CỦA MỘT SỐ LÝ THUYẾT KINH TẾ PHƯƠNG TÂY HIỆN ĐẠI

HOÀNG AN QUỐC

trên thế giới. V. I Lênin cho ông là “nhà tư sản thực thụ” vì ông là người thứ hai sau David Ricardo nêu ra lời cảnh tỉnh về nguy cơ sụp đổ của CNTB. Khác với các nhà lý luận Mác- xít, những người tìm nguyên nhân sụp đổ của CNTB ở các quy luật vận động nội tại của nó, Keynes lại tìm nguyên nhân này ở “quy luật tâm lý cơ bản”, ở những hiện tượng bề ngoài của quá trình sản xuất mà ngày nay người ta mới thấy đó là mối quan hệ qua lại của cơ chế kinh tế vì mô mà thiếu nó thì bất kỳ một chính sách kinh tế nào của nhà nước trong xã hội hiện đại đều không có được cơ sở thực tiễn.

Trong tác phẩm “*Lý thuyết tổng quát về việc làm, lãi suất và tiền tệ*” xuất bản năm 1936, Keynes đưa ra và giải quyết hai nhiệm vụ chủ yếu : 1. Nghiên cứu nguyên nhân của khủng hoảng kinh tế và thất nghiệp; 2. nêu ra các giải pháp kinh tế nhằm khắc phục những căn bệnh kinh tế- xã hội trên. Trong tác phẩm này

ông cho rằng CNTB phát triển đến một giai đoạn nhất định thì cơ chế tự điều chỉnh của thị trường sẽ không đủ sức dập tắt khủng hoảng và thất nghiệp. Nguyên nhân đầu tiên của tai họa này là sự vận động của nền kinh tế TBCN chịu sự chi phối của một quy luật tâm lý cơ bản, đó là : khi thu nhập của người dân tăng lên thì mức tiêu dùng tăng thường thấp hơn mức tăng thu nhập do bản chất tiết kiệm của con người chi phối. Tiết kiệm tăng tới lúc nào đó sẽ làm cho nhu cầu tiêu dùng giảm kéo theo nhu cầu về sản xuất bị thu hẹp và điều này dẫn đến sức cầu có hiệu quả của nền kinh tế giảm xuống, tức là nó chịu sự tác động trực tiếp của tiết kiệm. Theo Keynes nền kinh tế sẽ gánh chịu hậu quả ngay tức thì nếu lãi suất tăng cao, tiết kiệm chiếm ưu thế, trong trường hợp đó đầu tư sẽ giảm và thất nghiệp sẽ tăng. Khi thất nghiệp tăng sẽ gây nguy cơ bùng nổ xã hội.

Để khắc phục tình trạng trên,

Keynes đưa ra mô hình điều chỉnh kinh tế với một hệ thống các giải pháp dựa trên các chính sách đồng bộ của nhà nước, trong đó lấy chính sách tài chính tiền tệ làm trung tâm, với tư tưởng cơ bản là kích thích nâng mức tiêu dùng trung bình của xã hội (kích cầu)

Mô hình điều tiết kinh tế của Keynes được áp dụng lần đầu tại Mỹ và sự khởi đầu đó được đánh dấu bằng việc Quốc hội Mỹ thông qua một đạo luật mới về công ăn việc làm năm 1946. Sau Mỹ là Anh và một loạt các nước tư bản phát triển khác đều áp dụng mô hình này vào việc điều tiết sự vận động của nền kinh tế của nước mình. Đương nhiên khi vận dụng lý luận này, chính phủ các nước đều cải tiến cho phù hợp với điều kiện cụ thể và đặc trưng trong tập quán truyền thống của dân tộc mình.

Phải khẳng định rằng từ năm 1936 đến đầu những năm 70, việc chính phủ Mỹ áp dụng học thuyết Keynes đã được cả giới hoạch định chính sách, giới kinh doanh cũng như giới học giả xem như là một nhân tố đẩy nhanh nền kinh tế Mỹ. Tốc độ tăng trưởng từ 4 đến 6% được coi là cao và ổn định, xã hội có đủ việc làm (vì theo Keynes nếu tỷ lệ thất nghiệp ở mức 4% lực lượng lao động là hiện tượng có đủ việc làm), các ngành công nghiệp chủ chốt đã tạo lập được chỗ đứng vững chắc trong nền kinh tế thị trường, các mâu thuẫn về lợi ích giữa các tầng lớp dân cư từng bước được điều hòa ...

Lý thuyết Keynes cũng có ý nghĩa rất quan trọng đối với cuộc cải cách thể chế nhà nước nhằm tháo gỡ các vướng mắc “phi lý” cho kinh doanh tư nhân mà các chính quyền Mỹ (kể cả chính quyền Reagan và Bush) thực hiện trong thập kỷ 80. Mặc dù người ta không trực tiếp nhắc đến các luận điểm của lý thuyết Keynes, song thực tế tiến triển của cuộc cải cách thể chế do họ tiến hành đã chỉ ra giá trị chân thực của các

luận điểm của ông.

Tây Âu và Nhật Bản vốn là những nước bị tàn phá nặng nề sau thế chiến II cũng đã hồi phục nhanh chóng và có những bước phát triển nhảy vọt. Có nhiều yếu tố khách quan và chủ quan tạo nên sự thành công đó, song lý thuyết Keynes cũng giữ một vị trí xứng đáng.

Vào đầu thập kỷ 70, nhiều cuộc suy thoái kinh tế nghiêm trọng nổ ra làm cho nền kinh tế TBCN lâm vào trạng thái khủng hoảng cơ cấu sâu sắc. Mô hình điều tiết kinh tế của Keynes trở nên kém hiệu lực. Tuy nhiên đến nay người ta vẫn không thể phủ định được luận điểm của Keynes về sự can thiệp của nhà nước vào các quá trình kinh tế, và cơ chế điều tiết kinh tế vi mô do Keynes nêu ra.

* Trường phái Trọng Tiền hiện đại khởi đầu bằng việc thách thức học thuyết Keynes là học thuyết chính thống đang thống trị ở các nước phương Tây. Dưới sự lãnh đạo của Friedman, những người theo thuyết Trọng Tiền đã đưa ra một loạt các quan điểm có tính hệ thống về các lý thuyết kinh tế vi mô và chính sách kinh tế vi mô. Họ cho rằng sự vận động của nền kinh tế có mối quan hệ tương hỗ với sự vận động của khối lượng tiền tệ trong lưu thông. Sở dĩ nền kinh tế lâm vào trạng thái trì trệ hoặc thường xuyên xảy ra các cú sốc là do nhà nước bơm vào lưu thông một khối lượng tiền tệ không tương xứng với nhu cầu cần thiết. (Friedman đưa ra kết luận: "các biến số kinh tế vi mô chủ yếu chịu ảnh hưởng của việc điều chỉnh khối lượng tiền tệ trong lưu thông của nhà nước"). Có thể khái quát mô hình điều chỉnh kinh tế dựa trên các quan điểm của trường phái này như sau:

- Cục dự trữ liên bang Mỹ (FED) đối việc bơm quá nhiều tiền vào lưu thông (theo quan điểm của Keynes) bằng việc điều chỉnh lại cho gần sát với nhu cầu của nó, tức là phù hợp với tỷ lệ tăng của nền kinh tế (khoảng 3-5% / năm). Friedman gọi đây là "nguyên tắc cung ứng tiền tệ", tuân thủ nguyên tắc này, nền kinh tế sẽ dần đạt được sự ổn định. Nếu tiền tệ cung ứng quá nhiều sẽ dẫn đến lạm phát, nếu quá ít sẽ suy thoái.

- Không thể có công ăn việc làm đầy đủ theo đúng nghĩa của nó, vì thất nghiệp là hiện tượng tự nhiên của nền kinh tế. Vì vậy việc chống lạm phát phải được ưu tiên. Chống được lạm phát thì thất nghiệp tự nó sẽ trở lại mức tự nhiên.

- Phải giảm bớt sự can thiệp trực tiếp của nhà nước vào thị trường, vì thị trường chịu tác động rất mạnh của cơ chế tự điều chỉnh. Những gì thị trường tự giải quyết được thì nhà nước đừng nhúng tay vào. Friedman coi các chính phủ là thiếu năng lực, tham tiền, và thích phá hoại tự do cá nhân, do đó chỉ nên tác động gián tiếp qua điều chỉnh khối lượng tiền tệ là đủ.

Từ tháng 10.1976 đến cuối năm 1982, một cuộc thử nghiệm lớn về mô

hình Trọng Tiền đã được tiến hành rộng rãi ở Mỹ và Anh. Mặt tích cực. Mọi mối hoài nghi dai dẳng về sức mạnh của chính sách tiền tệ qua đó đã bị xóa bỏ. Những người theo thuyết Trọng Tiền đã đúng khi chỉ ra rằng M (Tiền) là một thứ vũ khí kinh tế vi mô mạnh mẽ và sắc bén. Tuy nhiên dường như họ đã không có lý khi cho rằng việc chữa trị lạm phát theo phương thuốc của họ là "nhanh chóng và không đem lại đau đớn". Trên thực tế, kiểm soát tiền tệ là một công việc hết sức khó khăn, và việc điều chỉnh theo mô hình của Friedman tuy có giảm được lạm phát nhưng nền kinh tế lại lâm vào đình trệ sâu sắc, thất nghiệp tăng cao. Tuy vậy nhiều giải pháp hợp lý trong mô hình Trọng Tiền ngày nay vẫn đang còn phát huy tác dụng.

* Sau M.Friedman, thế giới tư bản thật sự lâm vào một cuộc khủng hoảng mô hình điều chỉnh. Cùng lúc, nhiều lý thuyết và nhiều mô hình điều chỉnh kinh tế được khuyến nghị trong đó đáng kể nhất là mô hình của trường phái Trọng Cung.

Khi quan sát tiến trình vận động của nền kinh tế Mỹ trong vòng 100 năm (1830-1930), Arthure Laffer nhận thấy hiện tượng lặp đi lặp lại có tính nhân quả của quan hệ cung cầu. Theo ông thì các yếu tố cung cầu biến động trong một chu trình khép kín và tự nó tạo ra một thể năng cho quá trình phát triển của nền sản xuất. Muốn cho nền kinh tế phát triển ổn định nhà nước phải tác động đồng bộ vào các nhân tố mang lại hiệu quả lâu dài, và phần lớn các nhân tố đó lại thuộc yếu tố cung. Theo Laffer có 3 nhân tố cơ bản tạo ra sự tăng trưởng lâu bền, đó là: (1). Lao động; (2). Tiền vốn; (3). Tiến bộ khoa học - kỹ thuật. Mô hình điều chỉnh kinh tế được những người Trọng Cung khuyến nghị gồm các điểm cơ bản sau:

- Giảm thuế đồng bộ để kích thích

dầu tư, phục hưng kinh tế. Trường phái này cho rằng bất cứ một khoản thu nhập nào có được mà người ta chỉ phải trả một khoản thuế thấp hơn trước sẽ tạo ra một sự hăng say hoạt động hơn. Đặc biệt đối với khu vực kinh doanh tư nhân, giảm thuế chính là một hình thức trợ cấp để tạo điều kiện để tăng đầu tư.

- Định hướng phát triển vào các mục tiêu dài hạn, chủ yếu tác động vào các nhân tố ở phía cung như: tăng số lượng và chất lượng lao động, khai thác tối đa các nguồn vốn, đẩy mạnh phát triển khoa học kỹ thuật. Những mục tiêu này được thực hiện bởi một tổ hợp các giải pháp trái ngược với các giải pháp do mô hình Keynes nêu ra (như khuyến khích tiết kiệm, giảm chi tiêu cá nhân trước mắt để tăng đầu tư nhằm tăng thu nhập và tăng tiêu dùng trong tương lai, đào tạo người lao động và đẩy mạnh phát triển khoa học - kỹ thuật để tăng năng suất lao động...)

- Trả lại cho doanh nhân vị trí thực sự của họ trong nền kinh tế bằng cách tạo điều kiện để họ có thể khai thác tối ưu các nguồn lực của xã hội. Để thực hiện mục đích đó, nhà nước cần giảm thiểu sự can thiệp của mình vào sự vận động của nền kinh tế thông qua việc nới lỏng các giải pháp, chính sách hành chính cứng rắn và ít cần thiết đối với sản xuất và lưu thông hàng hóa.

Kết hợp giữa giải pháp tài chính và giải pháp tiền tệ hợp lý để ổn định hệ thống tiền tệ, qua đó chống lạm phát.

Vào thập kỷ 80, chính quyền Reagan đã vận dụng tư tưởng của lý thuyết Trọng Cung bằng cách rà soát lại toàn bộ hệ thống công cụ chính sách kinh tế, loại bỏ những luật lệ chính sách đã lỗi thời, xây dựng và luật hoá những chính sách mới nhằm kích thích sản xuất kinh doanh. Trọng tâm của sự đổi mới này là việc cải tổ hệ thống thuế trong chính sách tài chính của nhà nước



theo các khuyến nghị của Laffer. Cụ thể là giảm thuế đồng bộ theo hướng: giảm mức thu trên mỗi sắc thuế; giảm thuế thu nhập (từ khung thuế 60-18% xuống khung thuế 30-15%; giảm thuế cho các doanh nghiệp nhỏ và vừa hoạt động trong lĩnh vực khoa học - kỹ thuật và các ngành mũi nhọn...). Nhờ việc cải tổ hệ thống thuế mà nhiều người tiêu dùng Mỹ đã dành được những khoản tiền đáng kể từ thu nhập để tiết kiệm và mua cổ phiếu trên thị trường chứng khoán. Đối với các nhà kinh doanh, cũng nhờ cải cách hệ thống thuế mà hàng năm họ thu được khoảng 60 tỷ USD lợi nhuận phụ thêm để đầu tư mở rộng sản xuất. Kết quả là nguồn thu ngân sách của nhà nước Mỹ tăng lên và nền kinh tế Mỹ đã phục hồi trong giai đoạn này. Cuộc cải tổ thể chế và tài chính ở các nước như Anh, Đức, Ý, Nhật Bản... vào nửa đầu của thập kỷ 80 cũng mang những hình thức khác nhau của tư tưởng Trọng Cung, và nhờ đó mà các nước này đã vượt qua được cuộc khủng hoảng 1980-1982.

* Sự ra đời của trường phái Dự liệu hợp lý không chỉ là sự phản ứng của giai cấp tư sản trước sự bất lực của nhà nước trong việc chèo lái nền kinh tế, mà còn là sự phát triển hợp logic của các quan điểm thực dụng trong lý luận kinh tế vào thời kỳ phát triển tri tri của nền sản xuất tư bản những năm 70-80. Robert Lucas, Thomas Sargent, Robert Barro... là những đại biểu của trường phái này. Theo họ các chính sách kinh tế được nhiều chính phủ hoạch định và thực hiện trong những thời kỳ trước đây đều dựa hoàn toàn vào một hướng lý thuyết (như Trọng Cầu, Trọng Cung, Trọng Tiển...) nên rất cục cựa và không phù hợp với sự vận động thực tế của nền kinh tế. Trọng thực tế để cho nền kinh tế phát triển ổn định đòi hỏi nhà nước phải có những đối sách toàn diện. Hơn nữa các chủ thể kinh tế hoạt động trong nền kinh tế thị trường luôn chịu nhiều biến động rủi ro, họ cần được nhà nước cung cấp đầy đủ các thông tin kịp thời và chính xác. Trong các thông tin đó, trước hết phải là thông tin về các chính sách và sự thay đổi của chính sách mà nhà nước đưa ra để điều chỉnh nền kinh tế; sau nữa là thông tin về những biến động của thị trường mà nhà nước ở tầm vĩ mô có thể biết và dự đoán được.

Đối với các nhà kinh doanh, việc cung cấp thông tin sẽ giúp họ đưa ra các quyết định hợp lý để chỉ đạo sản xuất; còn với người tiêu dùng, thông tin cũng giúp họ thu xếp việc chi tiêu cho hợp lý, đặc biệt là giúp họ lường trước những nguy cơ mất việc để cho những ứng phó kịp thời. Nhà nước, ngoài việc thông tin cho các chủ thể kinh tế biết về hoạt động của mình, cũng cần phải nắm được ý kiến của các nhà kinh doanh và nguyện vọng kinh tế của người dân để ra các quyết

định kịp thời. Đó là những quan hệ kinh tế hài hòa về lợi ích bảo đảm cho nền kinh tế vận động, phát triển, và ổn định.

Dựa trên các quan điểm trên, trường phái dự liệu hợp lý nêu ra mô hình điều tiết kinh tế của họ với những điểm cơ bản sau:

- Hệ thống chính sách mà nhà nước hoạch định phải là hệ thống tổng hợp, toàn diện. Nó bao gồm các giải pháp tài chính tiền tệ, tín dụng... được lựa chọn và sử dụng một cách tối ưu, nhằm giải quyết cả mục tiêu dài hạn (chiến lược), trung hạn (chiến thuật), và trước mắt (tình thế). Nguyên tắc điều tiết ở đây là hợp lý và có hiệu quả.

- Xây dựng một cơ chế liên hệ mật thiết giữa nhà nước với giới kinh doanh và người tiêu dùng, đó là cơ chế tham khảo lẫn nhau. Ở đây, hiệp hội giới chủ là chiếc cầu trung gian thích hợp để thực hiện mối liên hệ giữa nhà nước và giới kinh doanh. Ngoài ra cần tổ chức các hội nghị để các quan chức nhà nước có trách nhiệm báo cáo các chính sách của nhà nước, đồng thời lắng nghe ý kiến đóng góp của giới chủ. Đối với người tiêu dùng, nhà nước cũng phải xây dựng một mạng lưới truyền, thu thông tin kinh tế kịp thời và rộng rãi...

Mô hình điều tiết kinh tế tổng hợp này đã được chính phủ Mỹ thử nghiệm vào giữa thập kỷ 80 cho tới những năm đầu thập kỷ 90, và đã tạo ra một sự nhất trí lớn trong xã hội. Đặc biệt nó đã được chính phủ Nhật Bản tiếp thu một cách sáng tạo và vận dụng có hiệu quả cho đến tận ngày nay. Vai trò của nó đối với thực tiễn vẫn đang còn ở phía trước.

Trên đây là một số lý thuyết kinh tế đã từng được ứng dụng ở các nước phương Tây mà người viết muốn giới thiệu một cách sơ lược nhằm làm nổi rõ ảnh hưởng của chúng trong thực tiễn. Thực ra không một nhà nước nào chỉ sử dụng một loại công cụ hoặc một chính sách thuần túy để điều tiết nền kinh tế, mà là một hệ thống tổng hợp. Tuy nhiên trong từng thời kỳ nhất định luôn có những chính sách giữ vị trí chủ đạo trong việc chỉ đạo thực tiễn. Khi một chính sách kinh tế nào đó được chú trọng thì tư tưởng của hệ thống lý luận mà nó làm cơ sở sẽ chi phối cả trong việc hoạch định và thực thi chính sách của nhà nước đó. Sự trỗi lên của một chính sách này hay một chính sách khác trong việc điều tiết kinh tế của một nhà nước chính là do đòi hỏi khách quan trong sự vận động của nền kinh tế đặt ra.

Kinh tế thị trường là nền kinh tế sống động, nó luôn đặt ra cho hoạt động thực tiễn của nhà nước sự thích ứng với những biến động của nó. Sẽ không có một hệ thống lý luận cố định khả thi cho mọi nền kinh tế, ở mọi thời kỳ phát triển. Tuy nhiên giá trị thực tiễn của các lý thuyết kinh tế nêu trên, ở những thời điểm cụ thể, với những đối tượng cụ thể, là điều người ta không thể phủ nhận.

Để cập đến phương pháp giảng dạy cũng như nghiên cứu môn lịch sử các học thuyết kinh tế, nhìn chung các tác giả đều nhấn mạnh phải vận dụng phép biện chứng duy vật; phương pháp lịch sử; phương pháp tiếp cận hệ thống, phân tích, tổng hợp cũng như phê phán, kế thừa và phát triển v.v... của các quan điểm kinh tế của các đại biểu khác nhau.

Phép biện chứng duy vật và lịch sử là những phương pháp xuyên suốt đối với việc nghiên cứu bất kỳ khoa học nào. Ở đây chỉ đề cập một số vấn đề cần lưu ý khi vận dụng phương pháp lịch sử trong giảng dạy môn lịch sử các học thuyết kinh tế và minh họa nó ở một số nội dung trong các học thuyết kinh tế.

* Thứ nhất; nội dung học thuyết kinh tế gắn chặt với điều kiện lịch sử tồn tại của xã hội, gắn với đặc trưng địa lý mà tác giả nghiên cứu:

Khi nghiên cứu chủ nghĩa tư bản, với góc độ tiếp cận trong mối liên hệ về quá trình phát triển của lực lượng sản xuất và quan hệ sản xuất, Marx phân chủ nghĩa tư bản thành ba giai đoạn (hợp tác giản đơn tư bản chủ nghĩa; phân công công trình thủ công tư bản chủ nghĩa và máy móc đại công nghiệp tư bản chủ nghĩa).

Nghiên cứu chủ nghĩa tư bản, với tiếp cận không chỉ về quá trình phát triển của lực lượng sản xuất và quan hệ sản xuất mà cả quá trình phát triển của kiến trúc thượng tầng, Lênin lại phân chủ nghĩa tư bản thành hai thời kỳ (cạnh tranh tự do tư bản chủ nghĩa và chủ nghĩa đế quốc hay chủ nghĩa tư bản độc quyền).

Do vậy, khi giảng học thuyết nào, xuất hiện ở đâu, dành ít phút giới thiệu những đặc trưng nổi bật hoàn cảnh lịch sử, xã hội về lực lượng sản xuất, quan hệ sản xuất v.v... và về điều kiện địa lý tương ứng với giai đoạn đó của chủ nghĩa tư bản là cần thiết.

Trường phái trọng thương (giữa thế kỷ 15 - cuối thế kỷ 17): Về mặt lịch sử - xã hội, đầu kỳ trọng thương tương ứng với tiền giai đoạn hiệp tác giản đơn tư bản. Thời kỳ này công cụ lao động thủ công, quan hệ sản xuất tư bản mới hình thành. Kiến trúc thượng tầng đang quá độ từ phong kiến sang tư bản chủ nghĩa... các nước phương Tây (Tây Ban Nha, Hà Lan, Anh v.v...) với lợi thế phát triển trước, về địa lý lợi thế đã xây dựng được các cảng biển, có đội hải thuyền mạnh; phát hiện châu Mỹ (1492) nơi có những mỏ vàng nổi khai thác dễ dàng. Các nước nêu trên đưa hàng nhu yếu phẩm sang châu Mỹ, được dân bản xứ trao đổi vàng một cách rất "hào phóng". Nền đầu kỳ trọng thương thực chất là trọng tiền (trọng vàng).

Cuối kỳ trọng thương, vàng ở châu Mỹ ngày một khai thác khó, hiếm đi; tỷ lệ trao đổi vàng với hàng ngày một